

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên Cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 02 ngày 15 tháng 07 năm 2011 với vốn điều lệ đăng ký là 23.000.000.000 VNĐ (Hai mươi ba tỷ đồng)

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Tên giao dịch: SONG DA CONSTRUCTION & SERVICE JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SONG DA SECO JSC
Trụ sở chính: Số nhà A86- TT9, khu đô thị mới Văn Quán- Yên Phúc, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0466602550 Fax: 0433545647

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh;
- Sản xuất, kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và vận hành kinh doanh bán điện;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng và công nghệ xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp và kết cấu công trình;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình;
- Nghiên cứu thị trường và môi giới thương mại;
- Dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, cửa hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm loại hình vui chơi giải trí mà nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các tòa nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý)/.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Bùi Xuân Việt	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Chính	Thành viên
Ông Lê Công Tinh	Thành viên
Ông Đỗ Quang Cường	Thành viên
Ông Phạm Lạp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2011 và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Trần Xuân Chính	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Xuân Minh

Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Phan Ngọc Mạnh

Trưởng ban

Ông Đinh Hữu Phương

Thành viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). Năm 2011 là năm thứ hai AA được lựa chọn làm Kiểm toán viên của Công ty. AA bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty trong các năm tài chính tiếp theo.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 với số lãi sau thuế TNDN là 4.181.847.085 VNĐ, được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Trần Xuân Chính

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011**

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31/12/2011. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 02 đến 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)**

Nguyễn Hồng Chuẩn**Giám đốc***Chứng chỉ KTV số: 1214/KTV*

Nguyễn Phương Lan Anh**Kiểm toán viên***Chứng chỉ KTV số: 0673/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.146.039.872	102.752.112.795
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	6.647.795.620	2.874.953.571
1	Tiền	111		6.647.795.620	2.874.953.571
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	8.000.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.000.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.771.052.506	35.067.691.198
1	Phải thu khách hàng	131	5	39.174.293.986	28.809.316.693
2	Trả trước cho người bán	132	5	355.462.836	8.030.483.504
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	138	6	308.502.409	454.952.961
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.067.206.725)	(2.227.061.960)
IV	Hàng tồn kho	140	7	46.283.332.590	54.592.561.483
1	Hàng tồn kho	141		46.283.332.590	54.592.561.483
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.443.859.156	2.216.906.543
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		65.605.737	56.350.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1.378.253.419	2.160.556.543
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.247.975.686	4.232.199.322
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		17.307.234.167	3.256.228.944
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	14.102.516.822	1.645.764.399
	- Nguyên giá	222		17.648.653.682	4.289.546.978
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.546.136.860)	(2.643.782.579)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	1.594.252.800	-
	- Nguyên giá			1.594.252.800	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.610.464.545	1.610.464.545
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		940.741.519	975.970.378
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	940.741.519	975.970.378
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.394.015.558	106.984.312.117

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		80.969.387.631	81.152.787.089
I	Nợ ngắn hạn	310		73.395.212.082	81.036.331.900
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	12	17.249.600.455	6.963.001.013
2	Phải trả người bán	312	13	12.554.334.593	17.284.395.232
3	Người mua trả tiền trước	313	13	6.539.916.351	24.371.905.126
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	4.215.532.784	3.090.496.813
5	Phải trả người lao động	315		5.394.398.083	4.327.415.905
6	Chi phí phải trả	316	15	20.418.524.933	12.024.193.367
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	16	6.924.784.789	12.931.348.537
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		98.120.094	43.575.907
II	Nợ dài hạn	330		7.574.175.549	116.455.189
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	17	6.350.000.000	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116.455.189	116.455.189
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	16	1.107.720.360	-
9	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.424.627.927	25.831.525.029
I	Vốn chủ sở hữu	410	18	29.424.627.927	25.831.525.029
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.000.000.000	20.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	18e	1.942.070.795	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	18e	300.710.047	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.181.847.085	5.831.525.029
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.394.015.558	106.984.312.117

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	VNĐ	-	-
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	VNĐ	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	VNĐ	-	-
5	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VNĐ	-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Ngô Đình Khương

Trần Xuân Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2011

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Số tt	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	136.607.841.011	164.175.724.488
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	136.607.841.011	164.175.724.488
4	Giá vốn hàng bán	11	21	120.398.656.861	146.168.352.648
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.209.184.150	18.007.371.840
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	134.750.776	580.232.904
7	Chi phí tài chính	22	23	3.517.659.496	1.220.354.572
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.517.659.496	1.220.354.572
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.081.646.439	9.587.195.134
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.744.628.991	7.780.055.038
11	Thu nhập khác	31		325.491.599	-
12	Chi phí khác	32		1.215.033	4.688.333
13	Lợi nhuận khác	40		324.276.566	(4.688.333)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.068.905.557	7.775.366.705
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	887.058.472	1.943.841.677
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.181.847.085	5.831.525.029
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.895	2.916

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Ngô Đình Khương

Trần Xuân Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	110.230.435.734	121.779.200.681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(96.569.518.823)	(97.562.393.899)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(16.480.378.920)	(12.845.648.797)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3.517.659.496)	(302.297.009)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	108.264.098	7.118.055.184
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(6.829.404.202)	(26.234.793.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.058.261.609)	(8.047.877.316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	(8.002.246.560)	(97.600.340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	62.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(36.135.052.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	28.246.000.104
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.750.776	469.284.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	194.504.216	(7.517.367.436)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.850.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(300.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.586.113.391	19.421.775.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.949.513.949)	(11.999.053.180)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	16.636.599.442	13.972.721.820
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.772.842.049	(1.592.522.932)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.874.953.571	4.467.476.503
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	6.647.795.620	2.874.953.571

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Ngô Đình Khương

Trần Xuân Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN

(Các ghi chú từ trang 10 đến trang 21 là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103042561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 02 ngày 15 tháng 07 năm 2011 với vốn điều lệ đăng ký là 23.000.000.000 VNĐ (Hai mươi ba tỷ đồng)

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ DỊCH VỤ SÔNG ĐÀ
Tên giao dịch: SONG DA CONSTRUCTION & SERVICE JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: SONG DA SECO JSC
Trụ sở chính: Số nhà A86- TT9, khu đô thị mới Văn Quán- Yên Phúc, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0466602550 Fax: 0433545647

Hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà hoạt động với ngành nghề kinh doanh chính là:

- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty kinh doanh;
- Sản xuất, kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và vận hành kinh doanh bán điện;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng và công nghệ xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cơ, điện lạnh, chiếu sáng, thông gió, điều hòa, thông tin và điều khiển của các tòa nhà cao tầng, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Xây lắp hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến áp và kết cấu công trình;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện, quản lý vận hành phân phối điện, nước cho các công trình;
- Nghiên cứu thị trường và môi giới thương mại;
- Dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, cửa hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm loại hình vui chơi giải trí mà nhà nước cấm, không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ quản lý bất động sản: Quản lý và vận hành các tòa nhà văn phòng, khu đô thị mới, chung cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; Khai thác kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê; Dịch vụ tư vấn bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý)/.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong năm tài chính 2011, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 của Bộ Tài chính.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho khoản lỗ ước tính do giảm giá (do giảm giá trị, hư hỏng, lỗi thời ...) nguyên vật liệu, thành phẩm và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thỏa mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ... Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 20 năm, riêng đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính trích khấu hao.

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi Chủ đầu tư, công ty sẽ ghi nhận doanh thu đồng thời ghi chi phí tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận trong kỳ kế toán hoặc kết thúc kỳ kế toán. Với các khoản tăng, giảm khối lượng thực hiện sẽ chỉ được ghi nhận khi vào doanh thu khi đã được Chủ đầu tư chấp thuận thanh toán và ký biên bản quyết toán cuối cùng.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

h) Thuế

Thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động xây lắp và bán vật tư đều là 10%, hoạt động kinh doanh nước là 5%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong năm tài chính 2011, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 về ban hành một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản này được hạch toán theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản

sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

m) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

n) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong sổ dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá trị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên sổ dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

o) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

p) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tiền mặt	28.226.134	72.105.331

+ Tiền mặt Việt Nam	28.226.134	72.105.331
+ Tiền mặt Ngoại tệ	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	6.619.569.486	2.802.848.240
Tiền gửi Việt Nam (VNĐ)	6.619.569.486	2.802.848.240
- NH TMCP Công thương Quang Trung - Hà Đông	5.266.385.812	2.453.096.315
- NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.767.602	33.290.374
- NHTMCP Quân Đội (MB)	1.349.857.020	315.459.751
- NH NN& PTNN CN Trảng An	-	1.001.800
- NHTMCP Quân Đội – CN Thanh Xuân	1.559.052	-
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6.647.795.620	2.874.953.571
4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	8.000.000.000
Tiền gửi Ngân hàng Công thương - CN Quang Trung	-	8.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	8.000.000.000
5. Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Phải thu khách hàng	39.174.293.986	28.809.316.693
- Trả trước cho người bán	355.462.836	8.030.483.504
Cộng	39.529.756.822	36.839.800.197
6. Phải thu khác	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	308.502.409	454.952.961
Cộng	308.502.409	454.952.961
7. Hàng tồn kho	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Hàng mua đang đi trên đường	3.636.712.063	17.342.784.133
- Nguyên liệu, vật liệu	19.419.255.833	4.313.595.710
- Công cụ dụng cụ	32.763.112	38.210.111
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.193.753.610	32.897.123.557
- Hàng hoá	-	-
- Thành phẩm	847.972	847.972
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.283.332.590	54.592.561.483

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	1.520.588.566	1.374.173.523	1.242.011.181	152.773.708	4.289.546.978
Tăng trong năm	11.987.434.173	245.000.000	1.306.885.455	179.319.599	13.718.639.227
Mua sắm mới	11.405.747.200	96.069.600			11.501.816.800
XDCB chuyển giao	581.686.973	148.930.400	1.306.885.455	179.319.599	2.216.822.427
Giảm trong năm	-	168.844.000	176.419.000	14.269.523	359.532.523
Thanh lý, nhượng bán	-	168.844.000	176.419.000	14.269.523	359.532.523
Tại ngày cuối năm	13.508.022.739	1.450.329.523	2.372.477.636	317.823.784	17.648.653.682
Giá trị hao mòn					
Tại ngày đầu năm	387.996.937	1.137.953.014	1.040.477.365	77.355.263	2.643.782.579
Tăng trong năm	907.583.928	134.226.096	181.261.315	38.815.465	1.261.886.804
Khấu hao trong năm	907.583.928	134.226.096	181.261.315	38.815.465	1.261.886.804
Giảm trong năm	-	168.844.000	176.419.000	14.269.523	359.532.523
Thanh lý nhượng bán	-	168.844.000	176.419.000	14.269.523	359.532.523
Tại ngày cuối năm	1.295.580.865	1.103.335.110	1.045.319.680	101.901.205	3.546.136.860
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.132.591.629	236.220.509	201.533.816	75.418.445	1.645.764.399
Tại ngày cuối năm	12.212.441.874	346.994.413	1.327.157.956	215.922.579	14.102.516.822

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tăng trong năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Mua trong năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Giảm trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày cuối năm	1.594.252.800	1.594.252.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	1.594.252.800	1.594.252.800

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm
VND

Số đầu năm
VND

- Mua sắm tài sản	1.610.464.545	1.610.464.545
- Chi phí XD CB dở dang	-	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

Cộng	1.610.464.545	1.610.464.545
-------------	----------------------	----------------------

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	140.741.519	75.970.378
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	800.000.000	900.000.000

Cộng	940.741.519	975.970.378
-------------	--------------------	--------------------

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Vay ngắn hạn	17.249.600.455	6.963.001.013
Trong đó:		
+ Vay ngân hàng	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung</i>	<i>17.249.600.455</i>	<i>6.963.001.013</i>
+ Vay cá nhân	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

Cộng	17.249.600.455	6.963.001.013
-------------	-----------------------	----------------------

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay ngắn hạn số 1305/HĐTDHM ngày 13/5/2011 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung. Hạn mức cho vay theo hợp đồng là 40 tỷ VNĐ, với mục đích phục vụ thi công công trình theo kế hoạch SXKD năm 2011, thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến 31/3/2012, thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 20%/năm, lãi suất của khoản vay bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 6%/năm. Nợ gốc được trả theo đúng thời hạn ghi tại giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng, lãi được trả định kỳ 1 lần/tháng vào ngày 05 hàng tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2011 là 17.249.600.455 VNĐ.

13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Phải trả người bán	12.554.334.593	17.284.395.232
- Người mua trả tiền trước	6.539.916.351	24.371.905.126

Cộng	19.094.250.944	41.656.300.358
-------------	-----------------------	-----------------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
--	----------------------------	---------------------------

- Thuế giá trị gia tăng	1.200.931.325	925.984.696
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.891.792.117	2.004.733.646
- Thuế thu nhập cá nhân	4.000.625	40.969.754
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí các khoản phải nộp khác	118.808.717	118.808.717

Cộng	4.215.532.784	3.090.496.813
-------------	----------------------	----------------------

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Chi phí văn phòng trích trước	-	-
- Chi phí trích trước của các công trình	20.368.524.933	12.024.193.367
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	20.368.524.933	12.024.193.367

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	45.414.681	45.414.681
- Kinh phí công đoàn	450.804.759	236.712.033
- Bảo hiểm xã hội	-	1.915.431
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	1.107.720.360	9.184.538.842
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.428.565.349	3.462.767.550
Cộng	8.032.505.149	12.931.348.537

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
a. Vay dài hạn	6.350.000.000	-
+ Vay Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Trung	6.350.000.000	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	6.350.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay số 2006/HĐTD với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung ngày 20/6/2011. Tổng số tiền cho vay là 9,1 tỷ VNĐ với mục đích đầu tư trụ sở Công ty CP Xây lắp và dịch vụ Sông Đà. Thời hạn vay vốn là 07 năm, từ ngày 20/6/2011 đến ngày 20/6/2018, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 22%, lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn nào sẽ là lãi suất hàng năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm, nhưng tại mọi thời điểm không thấp hơn sản lãi suất của NHTMCPCTVN quy định. Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2011 là 6.350.000.000 VNĐ.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5.831.525.029	5.831.525.029
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	-	-	5.831.525.029	25.831.525.029
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	-	-	5.831.525.029	25.831.525.029
- Tăng vốn trong năm nay	3.000.000.000	1.942.070.795	300.710.047	-	5.242.780.842
- Lãi trong năm nay	-	-	-	4.181.847.085	4.181.847.085
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	5.831.525.029	5.831.525.029
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	23.000.000.000	1.942.070.795	300.710.047	4.181.847.085	29.424.627.927

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Tập đoàn Sông Đà	1.150.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Sông Đà 11	8.280.000.000	7.200.000.000
- Cổ đông khác	13.570.000.000	11.800.000.000
Cộng	23.000.000.000	20.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	5.820.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	3.000.000.000	14.180.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	23.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	469.284.800

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.300.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	2.300.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.300.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.300.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.300.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.942.070.795	-
- Quỹ dự phòng tài chính	300.710.047	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

19. Doanh thu

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.607.841.011	164.175.724.488
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.767.717.961	11.774.255.775
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	128.840.123.050	152.401.468.713
+ <i>Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	-	-

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.607.841.011	164.175.724.488
Trong đó:		
- Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng	128.840.123.050	152.401.468.713
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.767.717.961	11.774.255.775

21. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	113.416.579.196	136.056.172.207
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.982.077.665	10.112.180.441
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	120.398.656.861	146.168.352.648

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.750.776	580.232.904
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	134.750.776	580.232.904

23. Chi phí tài chính

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Lãi tiền vay	3.517.659.496	1.220.354.572
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.517.659.496	1.220.354.572

24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	887.058.472	1.943.841.677
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	887.058.472	1.943.841.677

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.753.798.656	119.348.422.582
- Chi phí nhân công	33.792.039.024	22.787.427.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.364.817.456	670.635.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.745.290.193	20.757.057.038
- Chi phí khác bằng tiền	2.955.486.779	3.181.190.155
Cộng	138.611.432.108	166.744.732.979

26. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA) được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Ngô Đình Khương

Trần Xuân Chính